

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14/10/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại H Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Phạm Văn Miên;

2- Ông Đinh Văn Lộc.

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/10/2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/7/2019 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Lê Văn C, sinh năm 1978, địa chỉ: tổ dân phố 7, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 26/7/2019, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, anh Lê Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị T trải qua thời gian tìm hiểu sau đó tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2011, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/04/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng trái ngược nhau, bất đồng quan điểm. Chị T thường xuyên bỏ nhà đi không quan tâm đến chồng, con. Vợ chồng đã sống ly thân nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị T.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung gồm: Lê Văn M, sinh ngày 11/02/2012 và Lê Văn H, sinh ngày 29/9/2013, cả hai hiện đang sống cùng với anh. Anh đề nghị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Lê Văn C sống chung với nhau từ năm 2011 sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/04/2012 như anh C trình bày.

Cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng với nhau. Hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị nhất trí ly hôn với anh C.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như anh C trình bày. Hiện cả 02 con đang sống cùng với anh C. Chị đề nghị được nuôi cháu Lê Văn H, giao cháu Lê Văn M cho anh C nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu H.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử cho anh Lê Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Giao cháu Lê Văn M và cháu Lê Văn H cho anh C nuôi dưỡng. Buộc anh C chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lê Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị T và giải quyết nuôi con chung. Anh C là người có quyền khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của anh C thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Anh Lê Văn C và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 04/4/2012. Hôn nhân giữa anh C và chị T là hợp pháp. Anh C và chị T đều cho rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh C xin ly hôn và chị T cũng nhất trí ly hôn. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử cho anh C được ly hôn với chị T.

[3] Anh C và chị T công nhận có 02 con chung gồm: Lê Văn M, sinh ngày 11/02/2012 và Lê Văn H, sinh ngày 29/9/2013, cả hai hiện đang sống cùng với anh C. Anh C đề nghị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị T đề nghị được nuôi cháu H, giao cháu M cho anh C nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi ý kiến của con chung từ bảy tuổi trở lên ngày 14/8/2019, nguyện vọng của cháu M được sinh sống cùng với anh C.

Căn cứ nguyện vọng nuôi con của anh C và chị T, nguyện vọng của con chung từ đủ bảy tuổi trở lên, vì quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao cháu M cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì cả anh C và chị T đều không yêu cầu người kia cấp dưỡng nuôi con nên không buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu M, không buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu H.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: anh C và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: căn cứ Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc anh C chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về ly hôn để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: xử cho ly hôn giữa anh Lê Văn C và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: anh C và chị T có 02 con chung gồm: Lê Văn M, sinh ngày 11/02/2012 và Lê Văn H, sinh ngày 29/9/2013, cả hai hiện đang sống cùng với anh C.

Giao cháu M cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì cả anh C và chị T đều không yêu cầu người kia cấp dưỡng nuôi con nên không buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu M, không buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu H.

Anh C và chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

Anh C và chị T đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Buộc anh Lê Văn C chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002380 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Anh C đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo theo trình tự phúc thẩm quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- *TA tỉnh;*
- *VKS;*
- *Các đương sự;*
- *UBND thị trấn C;*
- *Chi cục THADS;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại H Hưng